

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là trồng và kinh doanh trái cây, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Diện	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Lê Hồng Phong	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Bà Lê Thùy Dương	Thành viên	
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021
miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 01/22/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 12 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61280353/22630158-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.848.620.947	6.229.932.116
110	I. Tiền	5	29.941.540	26.706.409
111	1. Tiền		29.941.540	26.706.409
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.187.670.151	3.912.000.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	895.643.470	3.537.072.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	49.704.194	47.461.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31	-	154.759.771
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	303.656.427	189.076.058
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(61.333.940)	(16.368.434)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.556.614.481	2.223.796.840
141	1. Hàng tồn kho		1.558.939.875	2.298.943.826
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.325.394)	(75.146.986)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		74.394.775	67.428.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.096.291	10.018.877
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	70.012.096	57.122.739
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	286.388	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.168.425.462	18.439.934.723
210	I. Khoản phải thu dài hạn		450.117	6.645.834
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	450.117	6.645.834
220	II. Tài sản cố định		5.882.779.284	9.817.400.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.872.791.127	9.423.882.625
222	Nguyên giá		7.742.057.487	11.793.661.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.869.266.360)	(2.369.778.693)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.988.157	393.518.208
228	Nguyên giá		11.233.990	405.124.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.245.833)	(11.606.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.796.085.068	8.082.842.476
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.796.085.068	8.082.842.476
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	320.033.419	324.154.685
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		320.033.419	321.560.075
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.594.610)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		169.077.574	208.890.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	54.991.701	123.167.811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	114.085.873	54.424.131
269	3. Lợi thế thương mại	16	-	31.298.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.017.046.409	24.669.866.839


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.020.022.982	15.989.847.212
310	I. Nợ ngắn hạn		4.828.423.097	10.978.681.898
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	550.848.914	1.342.819.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	128.800.234	309.225.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.326.854	27.497.043
314	4. Phải trả người lao động		41.592.345	135.029.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	597.100.799	791.269.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	231.557.270	1.075.596.436
320	7. Vay ngắn hạn	22	3.269.196.681	7.297.243.718
330	II. Nợ dài hạn		3.191.599.885	5.011.165.314
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	362.533.239	366.287.845
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	213.795.862	398.507.111
338	3. Vay dài hạn	22	2.595.270.784	4.105.299.625
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	20.000.000	141.070.733
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.997.023.427	8.680.019.627
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	5.997.023.427	8.680.019.627
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.832.146.815)	(1.269.791.027)
421	4. Lỗi lũy kế		(3.426.495.708)	(2.306.105.397)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		(2.307.065.397)	(2.327.016.439)
421b	- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		(1.119.430.311)	20.911.042
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	250.101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.017.046.409	24.669.866.839


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.198.934.872	2.374.911.980
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.653.257.685)	(2.227.827.927)
20	3. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(454.322.813)	147.084.053
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	142.294.558	1.018.899.635
22	5. Chi phí tài chính	27	(572.451.137)	(580.791.755)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(303.732.455)	(555.764.374)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	19.388.990	21.759.456
25	7. Chi phí bán hàng	28	(175.496.699)	(290.104.662)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(134.707.366)	(212.530.228)
30	9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.175.294.467)	104.316.499
31	10. Thu nhập khác	29	5.429.425	111.300.769
32	11. Chi phí khác	29	(128.937.488)	(167.243.598)
40	12. Lỗ khác	29	(123.508.063)	(55.942.829)
50	13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.298.802.530)	48.373.670
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(1.360.256)	(1.502.385)
52	15. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	180.732.475	(25.975.489)
60	16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.119.430.311)	20.895.796

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	23	(1.119.430.311)	20.911.042
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	-	(15.246)
70	19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	(1.010)	19
71	20. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	24	(1.010)	19



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.298.802.530)	48.373.670
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	465.227.142	744.671.591
03	Dự phòng		49.635.519	51.213.360
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		232.851.893	24.800.325
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(75.244.482)	(929.781.033)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		306.886.037	555.764.374
08	(Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(319.446.421)	495.042.287
09	Tăng các khoản phải thu		(208.781.973)	(367.759.715)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		158.561.354	(392.849.362)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(740.118.470)	795.280.538
12	Tăng chi phí trả trước		(14.921.163)	(95.354.692)
14	Tiền lãi vay đã trả		(461.361.853)	(460.404.156)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.586.068.526)	(26.045.100)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(472.907.178)	(2.152.788.702)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.385.978	7.528.143
24	Thu hồi cho vay		601.976.054	-
25	Tiền mua cổ phần công ty con		-	(443.995.159)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con		2.651.644.988	-
27	Lãi tiền gửi và lãi cho vay		17.261.979	147.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.803.361.821	(2.589.108.281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	3.684.399.226	6.660.297.930
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(4.898.457.390)	(4.129.923.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(1.214.058.164)	2.530.374.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.235.131	(84.778.791)
60	Tiền đầu năm		26.706.409	111.485.200
70	Tiền cuối năm	5	29.941.540	26.706.409



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là trồng và kinh doanh trái cây, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.311 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.247).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh (“HAQM Lào”)	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu (“HA Attapeu”)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri (“HA Rattanakiri”)	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Heng Brothers (“Heng Brothers”)	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav (“HA Oyadav”)	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH CRD (“CRD”)	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai (“XNK HAGL”)	Thương mại	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (“Bidiphar”)		Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động	49,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 1.119.430.311 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 3.426.495.708 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.979.802.150 ngàn VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 22.4 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, tái cơ cấu một số khoản nợ và đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Đặc biệt là vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("THACO"), qua đó, THACO đã và sẽ tiếp tục hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THAGRICO"), qua đó, THAGRICO hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty.

Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)				
	Vườn cây cao su (i)	Vườn cây chuối (ii)	Vườn cây thanh long (iii)	Vườn mít (iv)	Vườn xoài (v)
Năm thứ 1	2,50	10,00	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40			4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00			4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50			4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20			4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm (tiếp theo)

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (vi) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh Quang Minh (“HAQM Việt Nam”), Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (“HA Đắk Lắk”) và Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên (“Bò sữa Tây Nguyên”)

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong HAQM Việt Nam, HA Đắk Lắk, và Bò sữa Tây Nguyên cho THAGRICO theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 8 tháng 1 năm 2021, với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.149.882.400 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này đã được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 1 năm 2021. Theo đó, số tiền lãi 60.948.699 ngàn VND từ việc thanh lý này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất này (TM số 25.2).

4.2 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.775.034	12.437.916
Tiền gửi ngân hàng	24.797.421	14.268.493
Tiền đang chuyển	2.369.085	-
TỔNG CỘNG	29.941.540	26.706.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	729.579.626	707.578.103
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.063.844	479.493.941
- THAGRICO	42.753.287	280.542.963
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng ("Cánh Đồng Vàng")	24.541.653	24.541.653
- Các khách hàng khác	98.768.904	174.409.325
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	-	2.350.000.000
- THAGRICO	-	2.350.000.000
TỔNG CỘNG	895.643.470	3.537.072.044
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.333.940)	(16.368.434)
GIÁ TRỊ THUẦN	834.309.530	3.520.703.610
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (TM số 31)</i>	47.876.044	2.662.882.662
<i>Phải thu bên khác</i>	786.433.486	857.820.948

(i) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản xây dựng sân bay quốc tế Attapeu và sân bay quốc tế Nongkhong tại Lào. Khoản phải thu này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.368.434	19.574.090
Dự phòng trích lập trong năm	58.843.949	534.825
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.289.074)	(3.740.481)
Thanh lý công ty con	(3.589.369)	-
Số cuối năm	61.333.940	16.368.434

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	42.936.831	43.524.845
- THAGRICO	39.013.212	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành An	1.622.899	12.919.700
- Khác	2.300.720	30.605.145
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	6.767.363	3.936.579
TỔNG CỘNG	49.704.194	47.461.424
Trong đó:		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)</i>	39.412.221	8.630.961
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	10.291.973	38.830.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	303.656.427	189.076.058
Cho mượn các công ty	273.584.114	129.675.837
Tạm ứng cho nhân viên	7.367.477	32.518.271
Lãi cho vay các công ty	-	2.747.095
Khác	22.704.836	24.134.855
Dài hạn	450.117	6.645.834
Lãi cho vay các công ty	239.006	5.142.322
Ký quỹ dài hạn	211.111	412.913
Phải thu dài hạn khác	-	1.090.599
TỔNG CỘNG	304.106.544	195.721.892
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)</i>		
- Ngắn hạn	273.677.840	141.831.175
- Dài hạn	239.007	5.142.322
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	30.189.697	48.748.395

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.202.159.353	1.959.035.351
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng (i) (*)</i>	750.115.168	873.761.998
<i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt (ii)</i>	452.044.185	1.085.273.353
Nguyên vật liệu	267.513.760	229.948.940
Thành phẩm	41.500.177	60.002.761
Hàng hóa	25.069.800	42.343.191
Công cụ, dụng cụ	22.696.785	7.613.583
TỔNG CỘNG	1.558.939.875	2.298.943.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.325.394)	(75.146.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.556.614.481	2.223.796.840

(*) Biến động trong số dự chủ yếu do chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi báo cáo tài chính tại thời điểm cuối năm.

(i) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Theo Quyết định số 16453/GTVT ngày 12 tháng 7 tháng 2019 của Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào đã phê duyệt gia hạn Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 4 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Thông báo số 818/NACP từ Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào, đề nghị Nhóm Công ty làm công văn xin tiếp tục gia hạn Hợp đồng xây dựng, nhằm hoàn tất việc xây dựng dự án. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2020, Chính phủ Lào đã đệ trình Công văn số 418 đến Quốc hội Lào để xem xét điều chỉnh tăng giá trị dự toán của dự án. Vào ngày 10 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn của Bộ Tài chính Lào chấp thuận kế hoạch giải ngân đầu tư xây dựng dự án đề trình từ Nhóm Công ty. Ngoài ra, để tiếp tục thực hiện dự án thì Nhóm Công ty không thể thực hiện giải ngân ra nước ngoài do chủ thể cho vay để tài trợ cho việc xây dựng đăng ký ban đầu là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ trước đây của Công ty. Vào ngày 27 tháng 5 năm 2021, Nhóm Công ty đã nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xác nhận đăng ký thay đổi chủ thể cho vay ra nước ngoài từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai sang Công ty để tiếp tục thực hiện dự án.

Ngoài ra, Cục Hàng không dân dụng (Lào) đã gửi các công văn số 0116/CHKDD ngày 19 tháng 1 năm 2021, công văn số 0583/CHKDD ngày 24 tháng 3 năm 2021, công văn số 2011/CHKDD ngày 24 tháng 9 năm 2021 và công văn số 966/DASBNK ngày 7 tháng 3 năm 2022 đến Nhóm Công ty đề nghị Nhóm Công ty tiếp tục thực hiện các công việc còn lại để hoàn tất việc xây dựng dự án. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty đã gửi công văn số 220316/2022/CV-HNG đến Cục Hàng không dân dụng (Lào) đệ trình kế hoạch rà soát và triển khai thực hiện các công việc còn lại nhằm hoàn thiện việc xây dựng dự án theo các yêu cầu của Cục hàng không dân dụng (Lào), và công việc dự kiến sẽ được bắt đầu từ tháng 4 năm 2022.

- (ii) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	75.146.986	20.727.970
Dự phòng trích lập trong năm	521.563	75.146.986
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(73.343.155)</u>	<u>(20.727.970)</u>
Số cuối năm	<u>2.325.394</u>	<u>75.146.986</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

							Ngàn VND
	<i>Cây trồng lâu năm</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
Số đầu năm	7.853.140.784	1.912.395.347	1.533.727.584	467.009.911	4.300.328	23.087.364	11.793.661.318
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	291.854.345	106.301.957	27.426.585	-	-	754.426	426.337.313
Mua mới	-	9.255.813	33.001	49.510.881	848.076	-	59.647.771
Thanh lý công ty con	(1.594.466.470)	(839.277.521)	(467.155.770)	(335.702.444)	(1.978.828)	(13.808.653)	(3.252.389.686)
Thanh lý và xóa sổ trong năm	(104.044.531)	(33.149.928)	(47.768.712)	(41.770.733)	(39.500)	-	(226.773.404)
Chênh lệch tỷ giá	(757.587.688)	(142.492.344)	(128.956.834)	(28.569.375)	(8.402)	(811.182)	(1.058.425.825)
Phân loại lại	-	(18.363.782)	(5.200.722)	22.844.288	(50.500)	770.716	-
Số cuối năm	5.688.896.440	994.669.542	912.105.132	133.322.528	3.071.174	9.992.671	7.742.057.487
<i>Trong đó:</i>							
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	842.916.693	711.930.290	7.347.257	349.286	-	1.562.543.526
Khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(1.073.587.209)	(667.086.365)	(373.445.125)	(244.829.402)	(2.093.752)	(8.736.840)	(2.369.778.693)
Khấu hao trong năm	(324.482.485)	(68.033.343)	(49.405.758)	(21.463.212)	(553.689)	(541.155)	(464.479.642)
Thanh lý công ty con	184.468.991	250.498.849	98.241.478	120.297.853	186.662	4.407.698	658.101.531
Thanh lý và xóa sổ trong năm	30.569.996	22.601.228	10.513.890	13.032.409	8.558	-	76.726.081
Chênh lệch tỷ giá	123.632.660	52.038.772	38.876.981	14.959.589	7.978	549.428	230.065.408
Phân loại lại	-	(4.793.434)	8.812.202	(2.435.260)	5.727	(1.490.280)	98.955
Số cuối năm	(1.059.398.047)	(414.774.293)	(266.406.332)	(120.438.023)	(2.438.516)	(5.811.149)	(1.869.266.360)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	6.779.553.575	1.245.308.982	1.160.282.459	222.180.509	2.206.576	14.350.524	9.423.882.625
Số cuối năm	4.629.498.393	579.895.249	645.698.800	12.884.505	632.658	4.181.522	5.872.791.127
<i>Trong đó:</i>							
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 22)</i>	4.629.498.393	579.895.249	645.698.800	12.884.505	-	4.181.522	5.872.158.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	399.144.484	5.980.000	405.124.484
Thanh lý công ty con	(393.890.494)	-	(393.890.494)
Số cuối năm	<u>5.253.990</u>	<u>5.980.000</u>	<u>11.233.990</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(11.107.943)	(498.333)	(11.606.276)
Hao mòn trong năm	-	(747.500)	(747.500)
Thanh lý công ty con	11.107.943	-	11.107.943
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(1.245.833)</u>	<u>(1.245.833)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>388.036.541</u>	<u>5.481.667</u>	<u>393.518.208</u>
Số cuối năm	<u>5.253.990</u>	<u>4.734.167</u>	<u>9.988.157</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu (*)	2.409.508.731	3.930.486.549
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*)	2.113.541.668	3.510.719.548
Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*)	169.240.872	394.587.342
Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	95.915.240	187.049.771
Các công trình khác	7.878.557	59.999.266
TỔNG CỘNG	<u>4.796.085.068</u>	<u>8.082.842.476</u>

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 22).

13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 78.057.027 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 561.932.037 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su và cây ăn trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ngàn VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1)	320.033.419	321.560.075
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	322.628.029	324.154.685
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.594.610)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	320.033.419	324.154.685

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	320.033.419	49,14	321.560.075

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	286.004.636
Phân lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Số đầu năm	35.555.439
Phân lãi từ công ty liên kết trong năm	19.388.990
Cổ tức được chia	(20.915.646)
Số cuối năm	34.028.783
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	321.560.075
Số cuối năm	320.033.419

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	4.096.291	10.018.877
Công cụ, dụng cụ	2.415.162	7.384.474
Chi phí khác	1.681.129	2.634.403
Dài hạn	54.991.701	123.167.811
Chi phí khai hoang	34.452.539	41.373.027
Công cụ, dụng cụ	13.275.927	17.830.509
Tiền thuê đất	1.029.600	56.689.564
Chi phí khác	6.233.635	7.274.711
TỔNG CỘNG	<u>59.087.992</u>	<u>133.186.688</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua công ty như sau:

	<i>Ngàn VND Bò sữa Tây Nguyên</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	72.228.357
Thanh lý công ty	<u>(72.228.357)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Phân bổ lũy kế	
Số đầu năm	(40.929.404)
Thanh lý công ty	<u>40.929.404</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>31.298.953</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	511.895.248	1.250.799.335
- THAGRICO	205.532.754	400.282.633
- Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	73.889.700	-
- Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("THILOGI")	-	101.795.239
- Khác	232.472.794	748.721.463
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	35.039.389	62.131.427
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.914.277	29.889.222
TỔNG CỘNG	550.848.914	1.342.819.984
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>	297.856.878	659.461.800
<i>Phải trả các bên khác</i>	252.992.036	683.358.184

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	128.800.234	309.225.512
- THAGRICO	71.857.177	224.230.098
- Sommai Saysetha	33.174.316	38.979.822
- ChaleunSekong Energy Co., Ltd.	18.134.947	21.308.563
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	-	16.280.000
- Khác	5.633.794	8.427.029
TỔNG CỘNG	128.800.234	309.225.512
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 31)</i>	71.857.177	224.230.098
<i>Các bên khác trả tiền trước</i>	56.943.057	84.995.414

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Thanh lý công ty con	Số cuối năm
Phải thu:					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	57.122.739	50.587.535	(36.362.249)	(1.335.929)	70.012.096
Thuế TNDN (TM số 30.1)	285.831	-	-	-	285.831
Thuế khác	557	11.786.638	(11.786.638)	-	557
TỔNG CỘNG	57.409.127	62.374.173	(48.148.887)	(1.335.929)	70.298.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Ngàn VND				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Thanh lý công ty con	Số cuối năm
Phải nộp:					
Thuế TNDN (TM số 30.1)	21.249.238	1.360.256	(1.929.792)	(12.621.115)	8.058.587
Thuế thu nhập cá nhân	6.232.386	2.681.431	(8.159.586)	(190.387)	563.844
Khác	15.419	3.036.933	(2.332.510)	(15.419)	704.423
TỔNG CỘNG	27.497.043	7.078.620	(12.421.888)	(12.826.921)	9.326.854

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	597.100.799	791.269.681
Chi phí lãi vay	400.778.541	528.992.130
Chi phí hoạt động	184.235.007	190.984.404
Chi phí khác	12.087.251	71.293.147
Dài hạn	362.533.239	366.287.845
Chi phí lãi vay	362.533.239	366.287.845
TỔNG CỘNG	959.634.038	1.157.557.526

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (TM số 31)

- Ngắn hạn	15.484.556	197.463.330
- Dài hạn	13.183.329	9.969.504
Phải trả các bên thứ ba	930.966.153	950.124.692

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	231.557.270	1.075.596.436
Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)	150.774.975	981.207.601
Phải trả tiền thuê đất	61.589.759	72.772.560
Phải trả ngắn hạn khác	19.192.536	21.616.275
Dài hạn	213.795.862	398.507.111
Phải trả tiền thuê đất	131.522.095	118.618.380
Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)	82.273.767	279.888.731
TỔNG CỘNG	445.353.132	1.474.103.547

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (TM số 31)

- Ngắn hạn	143.765.820	926.115.169
- Dài hạn	18.886.549	16.655.807
Phải trả các bên thứ ba	282.700.763	531.332.571

(*) Các số dư này trình bày các khoản tiền mượn tín chấp, không lãi suất từ các bên liên quan và cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
		<i>Ngàn VND</i>
Ngắn hạn	3.269.196.681	7.297.243.718
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 22.3 và 31)	1.351.784.994	-
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 22.1)	1.095.586.882	1.260.949.777
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 22.4)	780.000.842	631.597.896
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 22.2 và 31)	41.823.963	5.158.215.316
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (TM số 22.5)	-	196.846.419
Vay ngắn hạn bên khác	-	49.634.310
Dài hạn	2.595.270.784	4.105.299.625
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 22.4)	1.396.864.433	1.926.063.192
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 22.3 và 31)	1.198.406.351	2.103.224.847
Vay dài hạn bên khác	-	76.011.586
TỔNG CỘNG	5.864.467.465	11.402.543.343

Tình hình tăng giảm các khoản vay và trái phiếu như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
			<i>Ngàn VND</i>
Số đầu năm	7.297.243.718	4.105.299.625	11.402.543.343
Tiền thu từ đi vay	3.189.899.226	494.500.000	3.684.399.226
Vay dài hạn đến hạn trả	1.654.841.802	(1.654.841.802)	-
Chênh lệch tỷ giá	6.350.564	(23.247.937)	(16.897.373)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.153.581	-	3.153.581
Thanh lý công ty con	(151.466.667)	(208.333.333)	(359.800.000)
Cán trừ công nợ	(3.943.112.688)	(7.361.234)	(3.950.473.922)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.787.712.855)	(110.744.535)	(4.898.457.390)
Số cuối năm	3.269.196.681	2.595.270.784	5.864.467.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn</i> <i>thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Tài sản thế chấp</i> <i>(TM số 9, 10 và 12)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội	597.936.882	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2022 đến ngày 20 tháng 9 năm 2022	Lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 3,20%/năm (2021: 9,50 - 10,50)	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cao su Eastern (Campuchia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha; - Quyền khai thác, tài sản gắn liền 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào và quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng"), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT; và - Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 295,7 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay, công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), Chi nhánh Đồng Nai	497.650.000	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2022 đến ngày 3 tháng 10 năm 2022	9,00 - 10,00	<ul style="list-style-type: none"> - 76.375.000 cổ phiếu HNG sở hữu bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG"); - Quyền sử dụng và khai thác 7.926 ha cao su cọ dầu tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của HA Lumphat; công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT.
TỔNG CỘNG	<u>1.095.586.882</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
THAGRICO	<u>41.823.963</u>	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	7,50

22.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
HAG	2.093.138.845	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	0,00
THAGRICO	<u>457.052.500</u>	Từ ngày 10 tháng 11 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	10,50
TỔNG CỘNG	<u>2.550.191.345</u>		
Trong đó:			
Vay dài hạn	1.198.406.351		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.351.784.994		

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm	Ngàn VND Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.237.192.230	1.231.637.137	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LaoVietBank")	690.338.457	763.569.346	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, nuôi bò
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	249.334.588	512.454.605	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
TPBank	-	50.000.000	Tài trợ dự án cao su, cây ăn trái
TỔNG CỘNG	<u>2.176.865.275</u>	<u>2.557.661.088</u>	
Trong đó:			
Vay dài hạn	1.396.864.433	1.926.063.192	
Vay dài hạn đến hạn trả	780.000.842	631.597.896	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ USD	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
BIDV, Chi nhánh Gia Lai	715.177.275	31.148.836	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của BIDV bằng USD hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70%/năm (2021: 6,70 - 7,20)	- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
BIDV, Chi nhánh Bình Định (*)	522.014.955	23.289.683	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 2,00%/năm được điều chỉnh 3 tháng/ lần (2021: 5,90 - 6,70)	- 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc sở hữu của HAG; và - Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
TỔNG CỘNG	1.237.192.230				
Trong đó:					
Vay dài hạn	913.959.188				
Vay dài hạn đến hạn trả	323.233.042				

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cao su HA Attapeu thực tế trồng là 13.714 ha, đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng còn lại là 1.449,2 ha, đang thấp hơn diện tích 3.155,79 ha cọ dầu theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này. Ngoài ra, Nhóm công ty chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo theo như cam kết trong Hợp đồng Tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
		Ngàn LAK	USD			
<i>LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu</i>						
Khoản vay 1 (i)	277.289.850	- 12.371.279		Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022	9,00	- Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu; và - Đàn bò nhập về thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2 (ii)	222.641.673	32.177.000	7.062.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	LAK: 10,50 - 12,75 USD: 9,00 - 10,00	- Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu và toàn bộ các công trình hỗ trợ tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.

- (i) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, HA Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty. Ngoài ra, cũng tại các ngày này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 197.479.311 ngàn VND.
- (ii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng là 1.449,2 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha. Ngoài ra, cũng tại các ngày này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 14.414.148 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ USD	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
<i>LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)</i>					
Khoản vay 3 (iii)	163.173.924	7.280.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 3 tháng 10 năm 2024	9,00 - 10,00	Quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.313,89 ha và khai thác 749,5 ha cây ăn trái (Theo hợp đồng Tín dụng số 024/HĐ.TC 12020 kí ngày 1 tháng 6 năm 2020)
Khoản vay 4 (iv)	27.233.010	1.215.000	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	9,00 - 10,00	- Tất cả các dụng cụ xây dựng và vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của HA Attapeu.
TỔNG CỘNG	690.338.457				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn	259.820.654				
Vay dài hạn đến hạn trả	430.517.803				

(iii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 23.310.560 ngàn VND.

(iv) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 27.233.010 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn</i> <i>thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Tài sản thế chấp</i> <i>(TM số 9, 10 và 12)</i>
Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn (*)	<u>249.334.588</u>	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của Sacombank hạn 13 tháng lãi trả sau + 2,00%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (2021: 8,95%)	23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên Đức và 14,5 triệu cổ phiếu HAQM Việt Nam sở hữu bởi THAGRICO.
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>223.084.588</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>26.250.000</i>			

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 2.429 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.000 ha. Ngoài ra, Nhóm Công ty chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo theo như cam kết trong Hợp đồng Tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.534.536	9.737.952.620
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.911.042	(15.246)	20.895.796
Mua lại cổ phần được phát hành bởi công ty con và của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2.057.490)	(9.269.189)	(11.326.679)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(1.200.000)	-	(1.200.000)
Thanh lý các công ty con	-	-	(51.784.451)	-	-	(51.784.451)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.014.517.659)	-	-	(1.014.517.659)
Số cuối năm	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>(1.269.791.027)</u>	<u>(2.306.105.397)</u>	<u>250.101</u>	<u>8.680.019.627</u>
Năm nay						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627
Lỗi trong năm	-	-	-	(1.119.430.311)	-	(1.119.430.311)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.562.355.788)	-	-	(1.562.355.788)
Thanh lý công ty	-	-	-	-	(250.101)	(250.101)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(960.000)	-	(960.000)
Số cuối năm	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>(2.832.146.815)</u>	<u>(3.426.495.708)</u>	<u>-</u>	<u>5.997.023.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.085.538.950</u>	<u>11.085.538.950</u>

23.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (<i>ngàn VND</i>)	(1.119.430.311)	20.911.042
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	1.108.553.895	1.108.553.895
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	<u>1.108.553.895</u>	<u>1.108.553.895</u>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND</i>)	(1.010)	19
(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND</i>)	(1.010)	19

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán trái cây	840.430.521	1.919.235.938
Doanh thu bán mủ cao su	260.020.302	265.494.259
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	52.517.847	63.424.080
Doanh thu bán hàng hóa	45.966.202	126.757.703
DOANH THU THUẦN	1.198.934.872	2.374.911.980
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i>	475.490.882	910.645.738
<i>Doanh thu thuần với các bên khác</i>	723.443.990	1.464.266.242

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư (TM số 4)	60.948.699	931.261.930
Lãi tiền cho vay và tiền gửi ngân hàng	33.672.043	147.437
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.673.816	87.490.268
TỔNG CỘNG	142.294.558	1.018.899.635

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây đã bán	1.312.089.132	1.737.042.544
Giá vốn mủ cao su đã bán	280.923.714	343.064.862
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.613.118	123.713.756
Giá vốn hàng hóa	25.631.721	24.006.765
TỔNG CỘNG	1.653.257.685	2.227.827.927

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	303.732.455	555.764.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	249.116.350	158.230.832
Dự phòng giảm giá đầu tư	2.594.610	-
Hoàn nhập chi phí tài chính khác	-	(155.818.739)
Khác	17.007.722	22.615.288
TỔNG CỘNG	572.451.137	580.791.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	175.496.699	290.104.662
Chi phí vận chuyển	159.991.506	252.656.923
Chi phí nhân viên	5.867.514	10.352.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.934.389	20.820.945
Chi phí khấu hao	207.937	2.853.664
Khác	4.495.353	3.420.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.707.366	212.530.228
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
nợ phải thu khó đòi	51.808.715	(1.625.139)
Chi phí nhân viên	32.334.663	84.876.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.408.468	25.515.938
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.603.997	9.135.523
Phân bổ lợi thế thương mại	-	63.764.604
Khác	28.551.523	30.862.455
TỔNG CỘNG	310.204.065	502.634.890

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.429.425	111.300.769
Nhận hỗ trợ tài chính	-	61.207.461
Lãi từ thanh lý tài sản	-	718.717
Khác	5.429.425	49.374.591
Chi phí khác	128.937.488	167.243.598
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	97.063.447	50.243.526
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	14.542.048	42.254.224
Các khoản phạt	3.639	18.398.181
Khác	17.328.354	56.347.667
LỖ KHÁC	(123.508.063)	(55.942.829)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2020: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.256	1.502.385
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(180.732.475)	25.975.489
TỔNG CỘNG	(179.372.219)	27.477.874

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.298.802.530)	48.373.670
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.275.335.585	1.416.285.568
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	274.503.962	(22.382.831)
Các khoản chi phí không được trừ	62.587.408	82.225.809
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	24.324.938	22.022.007
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.158.395	(535.643.503)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư loại trừ ở khía cạnh hợp nhất	(318.853.782)	(777.276.932)
Lãi từ công ty liên kết	(19.388.990)	(6.072.722)
Lỗ được chuyển từ các năm trước	(6.242.440)	(152.619.536)
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	179.118.778
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	64.216.320
Thay đổi chi phí phải trả	-	(182.743.609)
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	-	(154.049.452)
Các khoản khác	9.178.733	26.058.357
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	6.801.279	7.511.924
Thuế TNDN hiện hành ước tính	1.360.256	1.502.385
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	1.360.256	1.502.385
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	20.963.407	19.461.022
Thanh lý công ty con	(12.621.115)	-
Các khoản khác	(1.929.792)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.772.756	20.963.407
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	8.058.587	21.249.238
Thuế TNDN trả trước	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Ngàn VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	52.142.697	54.424.131	(2.281.434)	4.834.401
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	61.943.176	-	61.943.176	-
TỔNG CỘNG	114.085.873	54.424.131	59.661.742	4.834.401
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	(20.000.000)	(141.070.733)	121.070.733	(30.809.890)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại			180.732.475	(25.975.489)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Ngàn VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Chuyển nhượng công ty con	4.149.882.400	2.350.000.000
		Cần trừ nợ gốc vay	3.789.813.271	-
		Trả gốc vay	2.965.460.727	-
		Thu tiền chuyển nhượng công ty con	2.651.644.988	-
		Vay	2.131.420.615	3.105.781.212
		Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	586.247.197	680.346.237
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	465.619.768	671.085.518
		Trả lãi vay	200.038.384	-
		Cần trừ công nợ khác	125.148.764	1.984.700.086
		Lãi vay	70.650.353	191.978.202
THILOGI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	161.810.629	-
		Mua dịch vụ	149.651.298	146.245.489
		Cần trừ nợ gốc vay	112.445.629	-
		Trả gốc vay	49.365.000	-
		Lãi vay	5.233.154	-
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Thaco Chu Lai")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	77.830.647	37.994.442
HAG	Cổ đông lớn	Cần trừ nợ gốc vay	48.215.005	-
		Cần trừ công nợ khác	6.011.541	257.439.657
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	312.022	24.436.566
		Vay tiền	-	713.493.651
		Lãi vay	-	262.474.490
Mua vật tư	-	36.027.713		
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thu gốc cho vay	431.577.294	-
		Lãi cho vay	24.200.651	-
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.105.496	-
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi Gia Lai")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	59.512.955	-
		Cần trừ công nợ	52.109.358	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
			Năm nay	Năm trước
An Đông Mia	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thu gốc cho vay Thu lãi cho vay Lãi cho vay	154.759.772 16.348.205 8.458.788	- - 12.591.390
Công Ty Cổ Phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ	251.607.120	-
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thụ lãi cho vay Thu gốc cho vay Lãi cho vay	33.740.294 15.638.988 854.789	- - -
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 ("Bình Phước Kratie")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	16.803.032	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas ("HA Andong Meas")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	14.561.030	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("HA Lumphat")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ Cho mượn vật tư	6.774.801 3.957.650	- -
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư Mua hàng hóa Mua TSCĐ	5.398.293 - -	- 8.477.363 3.023.255
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải ("Vận tải Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán tài sản cố định Cán trừ công nợ Mua dịch vụ	5.905.000 2.568.131 10.850	- - 11.335.206
THACO	Cổ đông lớn	Trả gốc vay Vay và cán trừ công nợ Lãi vay	- - -	1.375.438.452 626.200.457 173.725.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Ngàn VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)</i>				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa Thanh lý công ty con	42.753.287 -	280.542.963 2.350.000.000
Hưng Thịnh Lợi Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	3.578.369	1.300.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	-	13.917.518
HAG	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	8.965.261
Khác	Các bên liên quan	Bán hàng hóa	1.544.388	8.156.920
TỔNG CỘNG			<u>47.876.044</u>	<u>2.662.882.662</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)</i>				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	39.013.212	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	-	5.434.295
Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	-	2.299.803
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	399.009	896.863
TỔNG CỘNG			<u>39.412.221</u>	<u>8.630.961</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
An Đông Mía	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho vay	-	154.759.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				<i>Ngàn VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8)</i>					
HA Andong Meas	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn	208.518.737	-	
HA Lumphat	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn	41.435.629	44.345.918	
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	15.888.212	5.590.090	
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	5.159.209	7.821.420	
An Đông Mia	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	-	2.747.095	
THAGRICO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thu hộ	-	42.019.487	
Đại Thắng	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn	-	27.178.483	
HAG	Cổ đông lớn	Cán trừ công nợ	-	12.128.682	
Khác	Các bên liên quan	Khác	2.676.053	-	
TỔNG CỘNG			273.677.840	141.831.175	
<i>Phải thu dài hạn khác (TM số 8)</i>					
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	239.007	-	
An Đông Mia	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	-	5.142.322	
TỔNG CỘNG			239.007	5.142.322	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư và dịch vụ	205.532.754	400.282.633
Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	73.889.700	38.514.349
THILOGI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	8.717.584	101.795.239
Vận tải Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	4.695.790	12.883.193
HAG	Cổ đông lớn	Mua vật tư và dịch vụ	-	69.536.424
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Đỗ Holdings	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	-	28.686.188
Khác	Các bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.021.050	7.763.774
TỔNG CỘNG			297.856.878	659.461.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Ứng tiền mua trái cây	71.857.177	224.230.098
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 20)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	14.530.014	195.589.383
THILOGI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	954.542	1.694.572
Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	-	179.375
TỔNG CỘNG			15.484.556	197.463.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả dài hạn (TM số 20)				
HAG	Cổ đông lớn	Lãi vay	9.904.447	9.969.504
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	3.278.882	-
TỔNG CỘNG			13.183.329	9.969.504
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 21)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	136.776.895	714.576.687
HA Lumphat	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn tiền	917.484	158.217.665
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	349.498	11.695.355
HAG	Cổ đông lớn	Cần trừ công nợ	-	24.605.550
Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn tiền	-	14.647.777
Khác	Các bên liên quan	Khác	5.721.943	2.372.135
TỔNG CỘNG			143.765.820	926.115.169
Phải trả dài hạn khác (TM số 21)				
HAG	Cổ đông lớn	Mượn tiền	17.087.335	16.655.807
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Khác	1.799.214	-
TỔNG CỘNG			18.886.549	16.655.807
Vay ngắn hạn (TM số 22.2 và TM số 22.3)				
HAG	Cổ đông lớn	Vay	1.351.784.994	35.485.456
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	41.823.963	5.122.729.860
TỔNG CỘNG			1.393.608.957	5.158.215.316
Vay dài hạn (TM số 22.3)				
HAG	Cổ đông lớn	Vay	741.353.851	2.103.224.847
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	457.052.500	-
TỔNG CỘNG			1.198.406.351	2.103.224.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch từ ngày 8 tháng 1 năm 2021	156.000	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch từ ngày 8 tháng 1 năm 2021	144.000	156.000
Ông Đỗ Xuân Diện	Phó Chủ tịch đến ngày 8 tháng 1 năm 2021	-	144.000
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/Tổng Giám đốc từ ngày 18 tháng 3 năm 2021	120.000	60.000
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên/Phó Tổng Giám Đốc	120.000	60.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên/Tổng Giám đốc cho đến ngày 18 tháng 3 năm 2021	120.000	1.704.000
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021	-	677.856
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021	-	120.000
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên cho đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	-	60.000
Ban Kiểm soát			
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban từ ngày 8 tháng 1 năm 2021	96.000	-
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	72.000	72.000
Bà Lê Thùy Dương	Thành viên	72.000	316.000
Ông Lê Hồng Phong	Trưởng ban cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021	-	48.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Trưởng ban cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021	-	48.000
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021	-	36.000
TỔNG CỘNG		900.000	3.501.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		<i>Ngàn VND</i>
Đến 1 năm	21.733.705	24.162.413
Từ 1 đến 5 năm	86.934.819	96.649.651
Trên 5 năm	725.724.289	842.146.571
TỔNG CỘNG	834.392.813	962.958.635

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	1.163.493.278	2.209.661.455
- Riels Campuchia (KHR)	23.006.114	64.372.090
- USD	1.356.310	587.971

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết quan trọng

Cam kết bảo lãnh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đang dùng các quyền thuê đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho khoản trái phiếu của HAG, cổ đông lớn, tại BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Gia Lai, chi tiết như sau:

- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 4.897,5 ha tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 5.588 ha (trồng cao su) và 2.093,6 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 1.960,91 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Heng Brothers; và
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 3.283,66 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của CRD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết quan trọng (tiếp theo)

Cam kết khác

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường HAGL có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc Chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt Nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tố tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngàn VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	2.184.946.175	189.965.805	-	2.374.911.980
Giữa các bộ phận	813.446.422	901.836.434	(1.715.282.856)	-
Tổng cộng	2.998.392.597	1.091.802.239	(1.715.282.856)	2.374.911.980
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	914.187.798	948.179.111	(1.715.282.856)	147.084.053
Chi phí hoạt động				(558.577.719)
Lỗi trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(411.493.666)
Doanh thu tài chính				1.018.899.635
Chi phí tài chính				(580.791.755)
Chia lãi từ công ty liên kết				21.759.456
Lỗi kế toán trước thuế				48.373.670
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.502.385)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(25.975.489)
Lãi thuần trong năm				20.895.796
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	22.255.334.276	2.092.972.488	-	24.348.306.764
Đầu tư vào công ty liên kết				321.560.075
Tổng tài sản				24.669.866.839
Nợ phải trả của bộ phận	(14.530.951.892)	(1.458.895.320)	-	(15.989.847.212)
Tổng nợ phải trả				(15.989.847.212)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thương mại và dịch vụ</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	1.100.450.823	98.484.049	-	1.198.934.872
Giữa các bộ phận	555.846.856	552.411.853	(1.108.258.709)	-
Tổng cộng	<u>1.656.297.679</u>	<u>650.895.902</u>	<u>(1.108.258.709)</u>	<u>1.198.934.872</u>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	63.248.469	590.687.427	(1.108.258.709)	(454.322.813)
Chi phí hoạt động				(433.712.128)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(888.034.941)
Doanh thu tài chính				142.294.558
Chi phí tài chính				(572.451.137)
Chia lãi trong công ty liên kết				19.388.990
Lỗ kế toán trước thuế				(1.298.802.530)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.360.256)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				180.732.475
Lỗ thuần trong năm				<u>(1.119.430.311)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	13.165.906.971	531.106.019		13.697.012.990
Đầu tư vào công ty liên kết	320.033.419	-		320.033.419
Tổng tài sản				<u>14.017.046.409</u>
Nợ phải trả của bộ phận	(7.618.122.877)	(401.900.105)		(8.020.022.982)
Tổng nợ phải trả				<u>(8.020.022.982)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Việt Nam</i>	<i>Lào</i>	<i>Campuchia</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.316.021.319	45.383.695	13.506.966	2.374.911.980
Chi phí hình thành tài sản cố định	68.755.248	620.537.896	914.742.077	1.604.035.221
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	1.955.911.047	14.941.386.749	7.451.008.968	24.348.306.764
Đầu tư vào công ty liên kết	321.560.075	-	-	<u>321.560.075</u>
Tổng tài sản				<u>24.669.866.839</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.107.835.578	52.392.357	38.706.937	1.198.934.872
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	440.645.494	44.230.821	484.876.315
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	497.700.840	10.492.143.708	2.707.168.442	13.697.012.990
Đầu tư vào công ty liên kết	320.033.419	-	-	<u>320.033.419</u>
Tổng tài sản				<u>14.017.046.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022